

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2023

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023



TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2023	01-01-2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.603.745.869.988	1.522.306.359.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.482.140.904	158.687.751.938
1. Tiền	111	V.01	13.482.140.904	157.687.751.938
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40.844.053.361	24.344.053.361
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.844.053.361	24.344.053.361
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.136.037.725.522	1.027.378.506.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	387.648.853.115	398.670.756.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		729.521.463.385	615.283.303.082
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	178.626.972.148	173.184.009.865
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(159.759.563.126)	(159.759.563.126)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		323.366.968.875	230.817.806.840
1. Hàng tồn kho	141	V.04	323.366.968.875	230.817.806.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.014.981.326	81.078.240.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.273.687	124.626.221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.332.688.054	59.393.699.655
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	24.656.019.585	21.559.914.440
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2023	01-01-2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273.646.240.733	285.718.222.635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.889.174.332	60.894.374.332
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		60.656.674.332	60.661.874.332
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	232.500.000	232.500.000
II. Tài sản cố định	220		23.178.149.937	23.901.100.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.124.172.667	20.715.021.240
- Nguyên giá	222		58.590.923.829	58.591.867.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.466.751.162)	(37.876.845.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.053.977.270	3.186.079.543
- Nguyên giá	225		4.227.272.727	4.227.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.173.295.457)	(1.041.193.184)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	187.617.368.339	199.351.026.768
1. Đầu tư vào công ty con	251		145.952.000.000	145.952.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.844.300.000	30.180.986.994
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(603.028.565)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.961.548.125	1.571.720.752
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.961.548.125	1.571.720.752
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.877.392.110.721	1.808.024.581.761

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2023	01-01-2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.353.885.826.133	1.286.484.630.325
I. Nợ ngắn hạn	310		1.294.377.190.452	1.226.600.908.629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	381.702.644.481	386.717.871.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		253.247.822.181	291.086.625.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.338.154.210	915.238.199
4. Phải trả người lao động	314		4.405.176.243	6.422.661.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	61.020.334.956	57.652.471.708
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		174.824.485	2.129.191.196
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	107.767.988.164	110.199.521.281
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		483.789.420.658	369.947.003.037
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		930.825.074	1.530.325.074
II. Nợ dài hạn	330		59.508.635.681	59.883.721.696
7. Phải trả dài hạn khác	337		50.492.496.724	50.164.672.009
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	9.016.138.957	9.719.049.687
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		523.506.284.588	521.539.951.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	523.506.284.588	521.539.951.436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(71.884.594)	(69.045.917)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.934.839.382	22.934.839.382
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.480.653.255	27.511.481.426
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		27.511.481.426	22.192.069.718
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.969.171.829	5.319.411.708
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.877.392.110.721	1.808.024.581.761

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

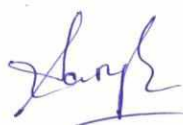
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý I Năm 2023**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1- 2023	Quý 1- 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	277.610.404.156	165.117.083.338	277.610.404.156	165.117.083.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	277.610.404.156	165.117.083.338	277.610.404.156	165.117.083.338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	261.253.333.562	156.727.347.276	261.253.333.562	156.727.347.276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.357.070.594	8.389.736.062	16.357.070.594	8.389.736.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.125.651.638	2.264.283.381	3.125.651.638	2.264.283.381
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	7.912.391.243	2.165.438.695	7.912.391.243	2.165.438.695
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.515.419.808	2.165.438.695	8.515.419.808	2.165.438.695
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.899.181.399	8.489.161.671	9.899.181.399	8.489.161.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.671.149.590	(580.923)	1.671.149.590	(580.923)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	298.116.086	1.307.691.607	298.116.086	1.307.691.607
12. Chi phí khác	32	VI.08	93.847	116.714.956	93.847	116.714.956
13. Lợi nhuận khác	40		298.022.239	1.190.976.651	298.022.239	1.190.976.651
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.969.171.829	1.190.395.728	1.969.171.829	1.190.395.728
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.969.171.829	1.190.395.728	1.969.171.829	1.190.395.728

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		196.033.779.831	168.064.135.607
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(413.977.666.211)	(240.580.335.617)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.016.762.485)	(13.600.105.984)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.878.555.617)	(2.239.727.447)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(323.798.223)	(127.128.438)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		708.753.757	4.101.108.285
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.652.140.806)	(33.396.639.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(254.106.389.754)	(117.778.692.752)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.500.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.985.125.402
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.170.550.104	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.006.627	1.347.669.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.268.443.269)	332.795.225
			-	

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:**

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia

04.2 Thông tin về Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	83,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

04.3 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2023
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(*)

(*) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2023 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính đã lập bằng ngoại tệ sang VNĐ

Theo quy định tại Điều 108 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì: “ Báo cáo tài chính được sử dụng để công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam phải được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính bằng đồng ngoại tệ thì phải chuyển đổi Báo cáo tài chính ra Đồng Việt Nam khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam “

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 107 của Thông tư 200.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31-03-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
- Tiền mặt	738.064.048	694.892.414
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.744.076.856	156.992.859.524
- Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>14.482.140.904</u>	<u>158.687.751.938</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31-03-2023</u>		<u>01-01-2023</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư ngắn hạn	40.844.053.361	40.844.053.361	24.344.053.361	24.344.053.361
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.844.053.361	40.844.053.361	24.344.053.361	24.344.053.361
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>60.844.053.361</u>	<u>60.844.053.361</u>	<u>44.344.053.361</u>	<u>44.344.053.361</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31-03-2023				01-01-2023				Đơn vị tính: VND		
	% sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc		Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con			145.952.000.000					145.952.000.000			
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30	64,30	109.644.000.000	(*)	-	64,30	64,30	109.644.000.000	(*)	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			17.844.300.000					30.180.986.994			(603.028.565)
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long			-	-	-			-	-	-	-
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông			-	-	-			12.336.686.994	(*)	-	(603.028.565)
- Đầu tư vào đơn vị khác			3.821.068.339					3.821.068.339			
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-	-
Cộng			167.617.368.339					179.954.055.333			(603.028.565)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	1.654.875.285	772.303.774
- Công ty TNHH BOT đường 188	1.654.875.285	772.303.774
Doanh thu trong năm	7.316.546.628	676.269.387
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	7.301.184.348	426.666.264
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	15.362.280	95.915.455
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mekong		153.687.668
Mua hàng, thầu phụ trong kỳ	53.004.729.253	43.209.600.227
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	35.704.706.041	43.209.600.227
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	17.300.023.212	
Lãi từ tiền cho vay	4.404.781.871	477.973.542
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	4.404.781.871	477.973.542

03. Phải thu của khách hàng

	31-03-2023	01-01-2023
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	387.648.853.115	398.670.756.850
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	338.347.012.532	349.425.268.412
- Phải thu khác	49.301.840.583	49.245.488.438
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	387.648.853.115	398.670.756.850

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31-03-2023	01-01-2023
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.215.051.393	7.267.473.425
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.987.174.219	1.987.174.219
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.280.299.206	5.280.299.206
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	7.947.577.968	
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	15.215.051.393	7.267.473.425

04. Trả trước cho người bán:

	31-03-2023	01-01-2023
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	729.521.463.385	615.283.303.082
- Phải thu lĩnh vực xây dựng	695.335.550.946	580.624.836.073
- Phải thu khác	34.185.912.439	34.658.467.009
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	729.521.463.385	615.283.303.082

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan

	31-03-2023	01-01-2023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	121.173.635.938	121.173.635.938
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	33.311.744.190	33.311.744.190
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	13.361.891.748	13.361.891.748
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	74.500.000.000	74.500.000.000
Cộng	121.173.635.938	121.173.635.938

05. Phải thu về cho vay:

	31-03-2023	01-01-2023
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	60.656.674.332	60.661.874.332
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh(*)	48.317.074.332	48.317.074.332
- Công ty TNHH Insung & Cienco1(**)	12.339.600.000	12.344.800.000
Cộng	60.656.674.332	60.661.874.332

(*): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018 thời hạn 96 tháng và Hợp đồng số 08/2019/HĐVV.TLG-BOTYL thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

(**): Là khoản Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia cho Công ty TNHH Liên danh Insung & Cienco 1 vay để thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet)”.

Phải thu về cho vay là các bên liên quan:

	31-03-2023	01-01-2023
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	48.317.074.332	48.317.074.332
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh(*)	48.317.074.332	48.317.074.332
Cộng	48.317.074.332	48.317.074.332

06. Phải thu khác

	31-03-2023		01-01-2023	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	178.626.972.148	-	173.184.009.865	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.407.626.919	-	10.407.626.919	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	102.417.702.764	-	104.240.448.301	-
- Phải thu khác	65.801.642.465	(1.268.828.680)	58.535.934.645	(1.268.828.680)
b. Dài hạn	232.500.000	-	232.500.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	232.500.000	-	232.500.000	-
Cộng	178.859.472.148	(1.268.828.680)	173.416.509.865	(1.268.828.680)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Hàng tồn kho

	31-03-2023		01-01-2023	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	263.302.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	311.560.194.804	-	230.817.806.840	-
- Hàng hoá	11.543.472.071	-	-	-
Cộng	323.366.968.875	-	230.817.806.840	-

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
I. Nguyên giá						
Số dư tại 01-01-2023	33.984.840.058	15.889.743.767	7.363.006.054	1.354.277.350	58.591.867.229	
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	(550.000)	(393.400)	-	(943.400)	
Số dư tại 31-12-2023	33.984.840.058	15.889.193.767	7.362.612.654	1.354.277.350	58.590.923.829	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01-01-2023	31.627.888.338	1.618.439.558	3.306.768.743	1.323.749.350	37.876.845.989	
- Khấu hao trong kỳ	33.670.737	409.450.794	145.607.529	1.728.000	590.457.060	
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	(269.900)	(281.987)	-	(551.887)	
Số dư tại 31-12-2023	31.661.559.075	2.027.620.452	3.452.094.285	1.325.477.350	38.466.751.162	
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01-01-2023	2.356.951.720	14.271.304.209	4.056.237.311	30.528.000	20.715.021.240	
2. Tại ngày 31-03-2023	2.323.280.983	13.861.573.315	3.910.518.369	28.800.000	20.124.172.667	

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư tại 01-01-2023</i>	4.227.272.727	4.227.272.727
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư tại 31-03-2023</i>	4.227.272.727	4.227.272.727
Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư tại 01-01-2023</i>	1.041.193.184	1.041.193.184
- Khấu hao trong năm	132.102.273	132.102.273
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư tại 31-03-2023</i>	1.173.295.457	1.173.295.457
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
- <i>Tại ngày 01-01-2023</i>	3.186.079.543	3.186.079.543
- <i>Tại ngày 31-03-2023</i>	3.053.977.270	3.053.977.270

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư tại 01-01-2023</i>	225.470.000	225.470.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư tại 31-03-2023</i>	225.470.000	225.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư tại 01-01-2023</i>	225.470.000	225.470.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư tại 31-03-2023</i>	225.470.000	225.470.000
III. Giá trị còn lại		
1. <i>Tại ngày 01-01-2023</i>	-	-
2. <i>Tại ngày 31-03-2023</i>	-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước

	<u>31-03-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
a. Ngắn hạn	26.273.687	124.626.221
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	13.252.715	16.565.892
- Chi phí khác	13.020.972	108.060.329
b. Dài hạn	1.961.548.125	1.571.720.752
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.961.548.125	1.571.720.752
Cộng	<u>1.987.821.812</u>	<u>1.696.346.973</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuế tài chính

	01-01-2023		Phát sinh trong kỳ		31-03-2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn							
- Vay ngân hàng	369.947.003.037	354.847.959.457	311.866.505.160	198.024.087.539	483.789.420.658	483.789.420.658	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN, CN Nam Hà Nội (a)	296.255.783.170	296.255.783.170	303.526.480.017	195.627.985.391	404.154.277.796	404.154.277.796	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN, CN Nam Hà Nội (a)	138.499.742.265	138.499.742.265	128.272.786.945	125.673.751.355	141.098.777.855	141.098.777.855	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (b)	140.433.442.840	140.433.442.840	164.388.377.526	57.417.484.972	247.404.335.394	247.404.335.394	
+ Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hà Thành (c)	12.017.148.205	12.017.148.205	7.647.527.546	7.233.534.018	12.431.141.733	12.431.141.733	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Campuchia (d)	5.305.449.860	5.305.449.860	3.217.788.000	5.303.215.046	3.220.022.814	3.220.022.814	
- Vay dài hạn đến hạn trả	20.717.696.979	20.717.696.979	702.910.730	710.453.297	20.710.154.412	20.710.154.412	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (e)	1.920.683.336	1.920.683.336	480.170.834	480.170.834	1.920.683.336	1.920.683.336	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội (f)	890.959.584	890.959.584	222.739.896	222.739.896	890.959.584	890.959.584	
+ Đối tượng khác (g)	17.906.054.059	17.906.054.059		7.542.567	17.898.511.492	17.898.511.492	
- Vay đối tượng khác	52.973.522.888	37.874.479.308	7.637.114.413	1.685.648.851	58.924.988.450	58.924.988.450	
+ Đối tượng khác (h)	37.874.479.308	37.874.479.308		18.188.681	37.856.290.627	37.856.290.627	
+ IL SUNG & CIENCO1 (i)	15.099.043.580		7.637.114.413	1.667.460.170	21.068.697.823	21.068.697.823	
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	9.719.049.687	9.719.049.687	-	702.910.730	9.016.138.957	9.016.138.957	
- Vay ngân hàng	8.902.336.739	8.902.336.739	-	480.170.834	8.422.165.905	8.422.165.905	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	8.902.336.739	8.902.336.739		480.170.834	8.422.165.905	8.422.165.905	
b.2. Nợ thuế tài chính	816.712.948	816.712.948	-	222.739.896	593.973.052	593.973.052	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	816.712.948	816.712.948		222.739.896	593.973.052	593.973.052	
Cộng	379.666.052.724	364.567.009.144	311.866.505.160	198.726.998.269	492.805.559.615	492.805.559.615	

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- a. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/161762/HĐTDHM ngày 09/09/2022 ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/08/2023, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.
- b. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 44/2022/HĐTD/NHN ngày 12/4/2022 ký với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12/4/2023, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.
- c. Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 22/02/2023. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.
- d. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 56/2022/CL/TL-BIDC/134013 ngày 30/09/2021 ký với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 22/9/2023, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.
- e. Là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay là 72 tháng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vay vốn.
- f. Khoản nợ thuế tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18 tháng 12 năm 2020 ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV – SuMi Trust. Tài sản thuê là Càn trục bánh lốp SANY, model: SYM5468JQZ(STC900). Thời hạn thuê 4 năm, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- g. Là khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- h. Là khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- i. Là khoản vay Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 theo BBTT ngày 15/05/2022 về điều kiện và cam kết hỗ trợ giải ngân vốn thi công gói thầu số 01. Lãi suất cho vay bằng lãi suất mà Công ty TNHH Ilsung & Cienco 1 phải nhận nợ với Ngân hàng Kookmin Bank Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	31-03-2023		01-01-2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>	381.702.644.481	381.702.644.481	386.717.871.212	386.717.871.212
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	378.938.106.826	378.938.106.826	384.706.538.809	384.706.538.809
- Phải trả khác	2.764.537.655	2.764.537.655	2.011.332.403	2.011.332.403
<i>b. Phải trả người bán dài hạn</i>				
Cộng	381.702.644.481	381.702.644.481	386.717.871.212	386.717.871.212

a) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31-03-2023		01-01-2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	37.228.580.936,00	37.228.580.936	31.699.206.476	31.699.206.476
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	21.815.049.024,00	21.815.049.024	21.517.432.984	21.517.432.984
Cộng	59.043.629.960	59.043.629.960	53.216.639.460	53.216.639.460

14. Người mua trả tiền trước

	31-03-2023		01-01-2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	253.247.822.181	253.247.822.181	291.086.625.370	291.086.625.370
- Phải trả lĩnh vực xây dựng	253.247.822.181	253.247.822.181	291.086.625.370	291.086.625.370
- Phải trả khác	-	-	-	-
<i>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</i>				
Cộng	253.247.822.181	253.247.822.181	291.086.625.370	291.086.625.370

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND					
	Số phải thu tại 01-01-2023	Số phải nộp tại 01-01-2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu tại 31-03-2023	Số phải nộp tại 31-03-2023
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :						
- Thuế GTGT đầu ra	20.687.804.957	-	-	2.772.306.853	23.460.111.810	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	-	-	323.798.292	1.195.907.775	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	227.783.149	275.780.899	337.076.260	-	166.487.788
- Thuế tài nguyên	-	468.940.837	-	468.940.837	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.044.487	959.874.416	6.644.400	-	969.274.503
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	202.469.726	2.922.193	3.000.000	-	202.391.919
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	30.662.500	30.662.500	-	-
Cộng	21.559.914.440	915.238.199	1.269.240.008	3.942.429.142	24.656.019.585	1.338.154.210

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	<u>31-03-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	61.020.334.956	57.652.471.708
- Chi phí thi công công trình	61.020.334.956	57.284.560.769
- Chi phí lãi vay		367.910.939
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	61.020.334.956	57.652.471.708

17. Doanh thu chưa thực hiện :

	<u>31-03-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
a. Ngắn hạn	174.824.485	2.129.191.196
- Doanh thu nhận trước	174.824.485	2.129.191.196
b. Dài hạn	-	-
Cộng	174.824.485	2.129.191.196

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31-03-2023</u>	<u>01-01-2023</u>
a. Ngắn hạn	107.767.988.164	110.199.521.281
- Kinh phí công đoàn	82.589.862	82.589.862
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	294.197.475	15.215.387
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	410.534.280	410.534.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.903.168.477	109.691.181.752
b. Dài hạn	50.492.496.724	50.164.672.009
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.492.496.724	50.164.672.009
Cộng	158.260.484.888	160.364.193.290

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01-01-2022	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(19.309.768)	19.544.113.527	29.936.836.721	520.624.317.025
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.476.814.639	8.476.814.639
Tăng khác (*)	-	-	-	25.145.446	-	-	25.145.446
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(12.830.855.787)	(12.830.855.787)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31-12-2022	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	5.835.678	19.544.113.527	25.582.795.573	516.295.421.323
Số dư tại 01-01-2023	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1.969.171.829	1.969.171.829
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	(2.838.677)	-	-	(2.838.677)
Số dư tại 31-03-2023	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(71.884.594)	22.934.839.382	29.480.653.255	523.506.284.588

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

c. Cổ phiếu

	31-03-2023	01-01-2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

d. Các quỹ của Tổng Công ty

	31-03-2023	01-01-2023
- Quỹ đầu tư phát triển	22.934.839.382	22.934.839.382
Cộng	22.934.839.382	22.934.839.382

20. Ngoại tệ các loại

	31-03-2023	01-01-2023
- USD	227.097,38	227.097,38
- JPY	24.109,00	24.109,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I-2023	Quý I-2022
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	235.571.229.746	145.548.333.607
- Doanh thu các hoạt động khác	42.039.174.410	19.568.749.731
Cộng	277.610.404.156	165.117.083.338

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu đối với các bên liên quan:	Quý I-2023	Quý I-2022
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	7.225.070.880	426.666.264
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	15.362.280	95.915.455
Cộng	7.240.433.160	522.581.719
02. Giá vốn hàng bán	Quý I-2023	Quý I-2022
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	36.679.552.315	15.524.694.255
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	224.573.781.247	141.202.653.021
Cộng	261.253.333.562	156.727.347.276
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2023	Quý I-2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	636.913.243	1.491.979.607
- Lãi từ bán các khoản đầu tư	833.863.110	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.654.875.285	772.303.774
Cộng	3.125.651.638	2.264.283.381
04. Chi phí tài chính	Quý I-2023	Quý I-2022
- Chi phí lãi vay	8.515.419.808	2.165.438.695
- Hoàn nhập khoản trích dự phòng tổn thất đầu tư	(603.028.565)	-
Cộng	7.912.391.243	2.165.438.695
05. Thu nhập khác	Quý I-2023	Quý I-2022
- Tiền phạt thu được	277.116.086	1.307.643.607
- Các khoản khác	21.000.000	48.000
Cộng	298.116.086	1.307.691.607
06. Chi phí khác	Quý I-2023	Quý I-2022
- Tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	-	17.341.681
- Các khoản khác	93.847	99.373.275
Cộng	93.847	116.714.956

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I-2023	Quý I-2022
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	9.899.181.399	8.489.161.671
- Chi phí nhân viên quản lý	5.487.584.781	4.593.084.926
- Chi phí vật liệu quản lý	-	1.673.379
- Chi phí đồ dùng văn phòng	48.619.709	93.495.528
- Chi phí khấu hao TSCĐ	373.313.634	86.411.885
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	191.081.783
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.140.495.123	2.816.055.132
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	846.168.152	707.359.038
Cộng	9.899.181.399	8.489.161.671

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I-2023	Quý I-2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2023.

02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2023 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Hằng



Nguyễn Thị Dịu



Nguyễn Việt Hà